

TRAO ĐỔI CHÍNH SÁCH

BÀN VỀ KHÁI NIỆM CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TRONG LUẬT CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

TS. Nguyễn Văn Anh¹
Sở KH&CN Bà Rịa - Vũng Tàu

Tóm tắt:

Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam số 22 năm 2014 đăng tải bài viết: “Luật Chuyển giao công nghệ và những vướng mắc cần sửa đổi” của tác giả Đỗ Thị Bích Ngọc - Bộ KH&CN, nêu lên những bất cập của Luật Chuyển giao công nghệ (CGCN) và hướng sửa đổi, bổ sung trong thời gian tới. Nội dung bài viết sau đây tiếp tục đề cập đến những điểm chưa phù hợp, trong đó tập trung chủ yếu về khái niệm công nghệ, chuyển giao công nghệ được quy định trong Luật CGCN và hướng sửa đổi để bạn đọc cùng bàn bạc, trao đổi nhằm góp phần hoàn thiện Luật CGCN trong thời gian tới.

Từ khóa: Công nghệ; Chuyển giao công nghệ.

Mã số: 15022501

1. Khái niệm công nghệ

Theo Luật CGCN: “*Công nghệ* là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm” (Điều 3.2, Luật CGCN). Khái niệm công nghệ của Luật CGCN, cũng trùng với khái niệm công nghệ, nêu tại Điều 3.2, Luật KH&CN năm 2013. Trong đó, khái niệm “*Bí quyết kỹ thuật*” được Luật CGCN diễn giải: “*Bí quyết kỹ thuật* là thông tin được tích lũy, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh của chủ sở hữu công nghệ có ý nghĩa quyết định chất lượng, khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm công nghệ” (Điều 3.1, Luật CGCN). Từ khái niệm này của Luật CGCN, chúng ta liên hệ đến khái niệm “*Bí mật kinh doanh*”, một đối tượng được bảo hộ độc quyền trong Luật Sở hữu trí tuệ: “*Bí mật kinh doanh* là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh” (Điều 4.23, Luật Sở hữu trí tuệ).

¹ Liên hệ tác giả: vananhsohkhvt@yahoo.com

“Bí quyết kỹ thuật” thuộc tập hợp “Bí mật kinh doanh”, vì đều là thông tin thu được từ hoạt động kinh doanh, kết tinh của lao động bằng trí tuệ, có khả năng sử dụng được trong kinh doanh và các lĩnh vực khác. Mặc dù “Bí quyết” và “Bí mật” cũng mang hàm nghĩa tương đồng, là những thông tin được giấu kín. Tuy nhiên, nội hàm của “Bí quyết kỹ thuật” hẹp hơn “Bí mật kinh doanh”. Vì “Bí mật kinh doanh” ngoài “Bí quyết kỹ thuật” tương ứng với các giải pháp kỹ thuật, còn những bí quyết khác không phải kỹ thuật gắn với hoạt động trong quá trình tổ chức sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, bên cạnh các đối tượng được bảo hộ buộc phải bộc lộ thông tin thì “Bí mật kinh doanh” là hình thức bảo hộ theo cơ chế đặc biệt, do chủ sở hữu tự bảo vệ che giấu thông tin.

Trước đây, khi đề cập đến công nghệ, thông thường chúng ta bàn đến lĩnh vực kỹ thuật. Nhưng nay, công nghệ còn bao hàm trong lĩnh vực dịch vụ (có thể gắn với kỹ thuật hoặc không phải kỹ thuật), vì giải pháp trong lĩnh vực dịch vụ cũng biến đổi nguồn lực thành sản phẩm (sản phẩm dịch vụ). Ví dụ, công nghệ trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, trong đó có những cách thức, biện pháp huy động vốn, sử dụng vốn, nâng cao số vòng quay của vốn một cách hiệu quả. Đồng thời, công nghệ không chỉ dừng lại trong lĩnh vực kỹ thuật, hay lĩnh vực kinh doanh. Về tổng thể, công nghệ có thể xuất hiện trong mọi lĩnh vực kể cả lĩnh vực quân sự, an ninh quốc phòng đến các hoạt động vui chơi, giải trí, ... Câu chuyện truyền thuyết lịch sử “Chiếc nỏ thần” của An Dương Vương, phải chăng đó chính là bí quyết - công nghệ trong lĩnh vực quân sự trong những thời kỳ đầu dựng nước và giữ nước hào hùng của dân tộc. Do vậy, nên chăng chúng ta nên dùng thuật ngữ “Bí quyết” nói chung thay thế cho thuật ngữ “Bí quyết kỹ thuật”. Việc sử dụng thuật ngữ “Bí quyết” sẽ bao quát hơn, phù hợp hơn với xu thế thời đại. Đặc biệt nó sẽ bao hàm cả công nghệ trong các ngành dịch vụ đang đóng góp 60% - 70% GDP của thế giới².

Mặt khác, khi đề cập đến giải pháp, tức là cách thức hay phương tiện giải quyết một vấn đề. Giải pháp giải quyết có thể bằng “sản phẩm” (tức là bằng công cụ hay phương tiện vật chất cụ thể) hoặc có thể bằng “quy trình” (trình tự sắp xếp, tổ chức công việc). Dưới góc độ về mặt toán học, xét ở khía cạnh tập hợp, thì “sản phẩm”, “quy trình” là hai tập hợp con của tập hợp “giải pháp”. Có nghĩa là “giải pháp” bao hàm cả “sản phẩm” và “quy trình”. Cách thức diễn giải của Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 (Nghị định 13) và Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01/8/2013 (Thông tư 18), khi đề cập đến sáng kiến, một loại hình công nghệ cũng đã tiếp cận theo hướng đề cập trên. Theo Nghị định 13, Thông tư 18,

² Ngành dịch vụ hiện đóng góp 60% GDP của thế giới. Ở các nước OECD, tỷ trọng này lên tới 70%. GDP lĩnh vực dịch vụ chiếm tới 90% GDP của Hồng Kông, 80% GDP của Mỹ, 74% của Nhật Bản, 73% GDP của Pháp, 73% GDP ở Anh, 71% GDP của Canada [18].

giải pháp sáng kiến bao gồm: giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật (Điều 3.1, Nghị định 13). Trong đó, giải pháp kỹ thuật là: “cách thức kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định, bao gồm: a) Sản phẩm, dưới các dạng: *Vật thể* (ví dụ: Dụng cụ, máy móc, thiết bị, linh kiện); *chất* (ví dụ: Vật liệu, chất liệu, thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm); *vật liệu sinh học* (ví dụ: Chủng vi sinh, chế phẩm sinh học, gen, thực vật, động vật biến đổi gen); hoặc *giống cây trồng, giống vật nuôi*; b) Quy trình (ví dụ: Quy trình công nghệ; quy trình chẩn đoán, dự báo, kiểm tra, xử lý, kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt; quy trình chẩn đoán, chữa bệnh cho người, động vật và thực vật,...) (Điều 3.1, Thông tư 18).

Trở lại với khái niệm “công nghệ” của Luật CGCN, chúng ta thấy rằng: khái niệm “công nghệ” của Luật CGCN rõ ràng chưa đầy đủ. Nó vừa thừa, vừa thiếu, bởi lẽ khi đề cập “giải pháp” thì không nên liệt kê “quy trình” một cách độc lập, song song, vì “quy trình” là tập hợp con của “giải pháp”. Nếu muốn đề cập rõ nghĩa hơn, nên loại hẳn thuật ngữ “giải pháp”, bổ sung thêm thuật ngữ “sản phẩm” vào nội dung diễn giải khái niệm “công nghệ” hoặc sử dụng phương án thay thế khác sẽ được trình bày cụ thể trong nội dung của bài viết dưới đây.

Trong một bài viết trình bày tại hội thảo về CGCN³ cuối năm 2014, tác giả Trần Văn Hải cũng có những phân tích, bình luận về vấn đề này [22]. Tác giả Trần Văn Hải cho rằng công nghệ bao hàm vật thể, chất thể, quy trình. Quy định của Luật CGCN (công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật...) thì “khó có thể điều chỉnh được đối với trường hợp công nghệ có kèm theo công cụ, phương tiện (công nghệ dạng sản phẩm) đối với các lần chuyển giao tiếp theo cho cùng một chủ thể nhận chuyển giao” [22, tr.1]. Theo quan điểm của tác giả bài báo này, tác giả Trần Văn Hải đã phát hiện được điểm chưa phù hợp trong khái niệm “công nghệ” của Luật CGCN. Tuy nhiên, phát hiện của tác giả Trần Văn Hải đúng nhưng chưa đủ. Lỗi logic trong khái niệm “công nghệ” của Luật CGCN mới là nguyên nhân chính của vấn đề. Vì “quy trình” là một khái niệm mang tính chất độc lập, còn “sản phẩm” sẽ bao hàm vật thể, chất thể, vật liệu sinh học, giống cây trồng, giống vật nuôi như đã đề cập ở trên.

Trên cơ sở các luận giải và phân tích nêu trên, khái niệm công nghệ, trong Luật CGCN cần được định nghĩa lại theo một trong các phương án sau đây:

Phương án 1: “Công nghệ là giải pháp, bí quyết có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm”.

³ Hội thảo chủ đề: “Tổ chức và hoạt động CGCN: kinh nghiệm của Australia và kinh nghiệm cho Việt Nam”, tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30/12/2014.

Nếu sử dụng phương án này, cần bổ sung thêm các khái niệm liên quan đến giải pháp, gồm (1) các loại giải pháp (giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật⁴); (2) Nội hàm của giải pháp (giải pháp bao gồm sản phẩm hoặc quy trình) như đã phân tích, đề cập ở trên.

Phương án 2: “Công nghệ là sản phẩm, quy trình, bí quyết hoặc các giải pháp khác có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm”.

Phương án 3: “Công nghệ là vật thể, chất thể, vật liệu sinh học, giống cây trồng, giống vật nuôi, quy trình, bí quyết, hoặc các giải pháp khác có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm”.

Giải pháp khác đề cập tại phương án 2, 3 trên đây có thể là các giải pháp quản lý, giải pháp tác nghiệp, giải pháp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, chương trình máy tính, các thông số kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật,...

Phương án 3 là lựa chọn của tác giả bài viết. Bởi so với các phương án khác, khái niệm công nghệ của phương án 3 khá rõ ràng cụ thể, giúp người đọc có thể hình dung ngay ra công nghệ là gì, bao gồm các đối tượng nào. Trong thực tế, với khái niệm công nghệ được định nghĩa trong Luật CGCN, Luật KH&CN hiện nay, làm khá nhiều người cả trong lẫn ngoài ngành KH&CN vẫn còn mơ hồ về công nghệ. Do chưa hiểu rõ về công nghệ, không được trang bị kiến thức bài bản về công nghệ và quản lý công nghệ, nên phần lớn cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về công nghệ ở nước ta khá lúng túng trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan. Từ đó, hiệu quả, hiệu lực của công tác quản lý nhà nước về công nghệ hiện nay ở nước ta chưa cao và trở thành một vấn đề khá nan giải đòi hỏi phải giải quyết căn bản từ gốc đến ngọn, từ lý luận đến thực tiễn. Kiến thức kỹ thuật chỉ là một điều kiện cần để quản lý công nghệ, nhưng chưa đủ. Bên cạnh các kiến thức kỹ thuật, còn đòi hỏi nhiều kiến thức về thương mại, pháp lý và các kiến thức chuyên ngành khác liên quan.

Nhân đây, cũng cần lưu ý thêm rằng: Trong Luật CGCN, lỗi logic không chỉ dừng lại ở khái niệm “công nghệ”, đây đó còn gặp ở một số chỗ khác, nhất là tại các điều khoản diễn giải khái niệm. Ví dụ, thuật ngữ “xúc tiến CGCN”, Luật CGCN đề cập: “Xúc tiến CGCN là hoạt động thúc đẩy, tạo và tìm kiếm cơ hội CGCN; cung ứng dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu công nghệ; tổ chức chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ” (Điều 3.21, Luật CGCN). Theo cách diễn giải, định nghĩa trên của Luật CGCN, xúc tiến CGCN gồm 3 nhóm hoạt động chủ yếu: (a) Hoạt động thúc đẩy, tạo và tìm kiếm cơ hội CGCN; (b) Cung ứng dịch vụ

⁴ Tham khảo thêm Thông tư số 18/2013/TT-BKH&CN ngày 01/8/2013.

quảng cáo, trưng bày, giới thiệu công nghệ; (c) Tổ chức chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ. Chúng ta nhận thấy rằng (a) là hoạt động mang tính khái quát hóa; (b), (c) là những hoạt động cụ thể, thuộc tập hợp (a). Về cách thức diễn đạt như trên của Luật CGCN cũng chưa phù hợp. Chúng ta có thể tham khảo cách diễn giải tương tự đối với thuật ngữ “xúc tiến thương mại” trong Luật Thương mại: “*Xúc tiến thương mại là hoạt động thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ, bao gồm hoạt động khuyến mại, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương mại*” (Điều 3.10, Luật Thương mại). Do vậy, khái niệm “xúc tiến CGCN” trong Luật CGCN cũng cần được chỉnh sửa lại như sau: “Xúc tiến CGCN là tập hợp các hoạt động và thể chế nhằm thúc đẩy, tạo và tìm kiếm cơ hội CGCN, bao gồm hoạt động và thể chế liên quan đến khuyến mại, cung ứng dịch vụ quảng cáo, trưng bày, giới thiệu công nghệ, tổ chức chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ, trung tâm giao dịch công nghệ và một số hoạt động khác”.

2. Khái niệm chuyển giao công nghệ

Luật CGCN quy định: “*CGCN là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền CGCN sang bên nhận công nghệ*” (Điều 3. 8, Luật CGCN). Khái niệm CGCN của Luật CGCN đề cập đến khía cạnh pháp lý của việc CGCN. Cách tiếp cận này, tương tự cách tiếp cận của WIPO⁵ khi bàn về CGCN. WIPO cho rằng: “*Li-xăng công nghệ (CGCN) chỉ diễn ra khi một trong các bên sở hữu những tài sản vô hình có giá trị, đó là tài sản trí tuệ, và do đó, chủ sở hữu có quyền pháp lý ngăn cấm người khác sử dụng các tài sản đó. Li-xăng thể hiện sự đồng ý của chủ sở hữu cho phép sử dụng tài sản trí tuệ để nhận lấy một khoản tiền hoặc tài sản khác. Việc Li-xăng công nghệ không thể xảy ra nếu không có tài sản trí tuệ*” [17, tr. 4]. Điều đó có nghĩa rằng: việc CGCN luôn được thực hiện khi chủ sở hữu công nghệ đã xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với công nghệ. Việc xác lập quyền này có trường hợp bắt buộc phải đăng ký, nhưng cũng có trường hợp không cần đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (ví dụ: bí mật kinh doanh, chương trình máy tính,...). Theo quan điểm này, thì khi mọi người đều có quyền (sở hữu, sử dụng) đối với công nghệ, sẽ không có việc CGCN vì ai cũng có quyền khai thác sử dụng công nghệ. Do vậy, với việc quy định của Luật CGCN: “*Đối tượng công nghệ được chuyển giao có thể gắn hoặc không gắn với đối tượng sở hữu công nghiệp*” (Điều 7.2, Luật CGCN). Hay “*Tổ chức, cá nhân có công nghệ là đối tượng sở hữu công nghiệp nhưng đã hết thời hạn bảo hộ hoặc không được bảo hộ tại Việt Nam có quyền chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đó*” (Điều 8.3, Luật CGCN), một số nhà nghiên cứu cho

⁵ Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới.

rằng, đây là “điều cần bàn lại” hay là “điểm mâu thuẫn không thể chấp nhận được của pháp luật CGCN Việt Nam so với quan điểm về CGCN của thế giới”. Để giải đáp vấn đề này, tác giả bài viết sẽ đi sâu phân tích kỹ hơn các khái niệm về CGCN.

Hiện nay, khái niệm CGCN được đề cập trong nhiều tài liệu, dưới nhiều góc độ khác nhau, cụ thể:

- “Cẩm nang CGCN” - tài liệu do Bộ KH&CN (dịch từ nguyên tác tiếng Anh “Technology transfer an escap training manual” của Ủy ban kinh tế xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) thuộc Liên Hiệp quốc) biên soạn, đề cập: “CGCN nghĩa là công nghệ di chuyển qua biên giới quốc gia” [14, tr. 18];
- Trần Tịnh, một học giả Trung Quốc [20], cho rằng: “Quan niệm bình thường trên quốc tế: CGCN là quá trình khuếch tán của một nhóm kiến thức trên cơ sở một loại hình công nghệ nào đó, tiêu biểu cho một trình độ công nghệ nào đó; Theo UNCTAD: CGCN là chuyển giao kiến thức có hệ thống về chế tạo một sản phẩm nào đó, ứng dụng một quy trình công nghệ nào đó hoặc cung cấp một dịch vụ nào đó. Nó không bao gồm sự mua bán và thuê mướn hàng hóa; Theo OECD: CGCN là quá trình sáng chế của một nước làm ra (bao gồm sản phẩm mới và công nghệ mới) di chuyển đến một nước khác; Định nghĩa của Trung Quốc về CGCN chủ yếu bao gồm: Chuyển giao kiến thức có hệ thống, chuyển giao giữa các khâu của vận động công nghệ: Nghiên cứu cơ bản → nghiên cứu ứng dụng → thí nghiệm khai thác → thương mại hóa; Ứng dụng mới đối với công nghệ hiện có”;
- Nguyễn Thúy Quỳnh Mai, Nguyễn Thúy Quỳnh Loan [19], đưa ra khái niệm: “CGCN có thể được hiểu như sự di chuyển công nghệ từ đơn vị này đến đơn vị kia, việc chuyển giao thành công là khi đơn vị nhận công nghệ có được những hiểu biết rõ ràng và có thể sử dụng công nghệ một cách hiệu quả. Ngược lại, nếu người nhận không nắm vững được công nghệ nhận được và không thể sử dụng được nó một cách hiệu quả thì việc chuyển giao coi như chưa thực hiện được”;
- Tài liệu tập huấn đổi mới công nghệ và quản lý đổi mới công nghệ (tài liệu quản lý công nghệ) [15,16], ngoài nội dung khái niệm CGCN theo Luật CGCN được đề cập ở trên, khái niệm CGCN còn được tổng hợp: “Theo quan điểm tổng quát: CGCN là việc đưa kiến thức kỹ thuật ra khỏi nơi đã sản sinh ra nó; Theo quan điểm quản lý công nghệ: CGCN là tập hợp các hoạt động về kỹ thuật, thương mại, pháp lý nhằm làm cho bên nhận công nghệ có được năng lực công nghệ như bên giao công nghệ trong sản xuất, kinh doanh; Theo quan điểm CGCN quốc tế: CGCN là chuyển giao và thu nhận công nghệ qua biên giới”;

- Điều lệ sáng kiến, được ban hành kèm theo Nghị định 13 khi đề cập đến chuyển giao sáng kiến, quy định: “*Chuyển giao sáng kiến là việc truyền đạt toàn bộ kiến thức, thông tin về sáng kiến để người được chuyển giao có thể áp dụng sáng kiến*” (Điều 2.2, Điều lệ sáng kiến, Nghị định 13).

Tạm thời, tóm tắt các quan điểm về khái niệm CGCN qua 6 điểm chính cơ bản như sau:

- CGCN là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền CGCN sang bên nhận công nghệ;
- CGCN là ứng dụng công nghệ hiện có;
- CGCN là chuyển giao kiến thức có hệ thống về chế tạo một sản phẩm nào đó, ứng dụng một quy trình công nghệ nào đó hoặc cung cấp một dịch vụ nào đó;
- CGCN là tập hợp các hoạt động về kỹ thuật, thương mại, pháp lý nhằm làm cho bên nhận công nghệ có được năng lực công nghệ như bên giao công nghệ trong sản xuất, kinh doanh;
- CGCN là sự dịch chuyển công nghệ qua biên giới quốc gia;
- CGCN là chuyển giao giữa các khâu của vận động công nghệ: Nghiên cứu cơ bản → nghiên cứu ứng dụng → sản xuất thử, thử nghiệm → thương mại hóa.

Từ nội dung đề cập trên, thấy rằng: khái niệm về CGCN rất đa dạng, phong phú. Các khái niệm này không đối nghịch nhau mà có tác dụng hỗ trợ, bổ sung cho nhau. Tùy từng bối cảnh, điều kiện cụ thể, mà các khái niệm CGCN được đề cập phù hợp. Khái niệm CGCN trong Luật CGCN Việt Nam, hay khái niệm CGCN của WIPO chỉ là một quan điểm về CGCN. Quan điểm này được xem xét đứng trên quan điểm của bên CGCN, nó chưa khái quát, đầy đủ và phù hợp với đặc thù của một quốc gia thường xuyên phải tiếp nhận công nghệ từ nước ngoài, với khát khao có được công nghệ mới để phát triển bền vững như Việt Nam. Vì vậy, việc các ý kiến cho rằng: “điểm mâu thuẫn không thể chấp nhận được của pháp luật CGCN Việt Nam so với quan điểm về CGCN của thế giới”, nếu có chỉ ở góc độ đơn thuần về yếu tố pháp lý, về quyền chuyển giao các đối tượng sở hữu trí tuệ.

Tuy nhiên, công nghệ là loại hình hàng hóa đặc thù khác với tất cả các loại hàng hóa thông thường, không phải cứ bỏ tiền mua là có được công nghệ, làm chủ được công nghệ. Vì con đường đi tới làm chủ một công nghệ không đơn giản. Quá trình con người làm chủ công nghệ thông thường phải trải qua các bước, nhằm đạt được khả năng sau đây: “vận hành → lắp đặt → sửa chữa → sao chép → thích ứng → cải tiến → đổi mới công nghệ”. Không phải bất cứ chủ thể nào có quyền sở hữu, sử dụng công nghệ cũng

có thể vận hành, khai thác, sử dụng được công nghệ. Công nghệ là một đối tượng rất khó kiểm soát, khó mặc cả, việc chuyển giao khó thành công. Quá trình sản xuất sản phẩm không chỉ đơn thuần là 1 hay 2 công nghệ riêng lẻ có thể kiểm soát được. Hệ thống dây chuyền sản xuất có thể bao gồm nhiều công nghệ, thuộc nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác nhau. Ngoài các công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật còn bao hàm cả công nghệ trong lĩnh vực tổ chức, quản lý, kinh doanh, dịch vụ. Một cá nhân dù tài năng xuất chúng bao nhiêu chăng nữa cũng không thể nắm vững được tất cả các công nghệ của mọi ngành, mọi lĩnh vực trong hệ thống sản xuất. Ví dụ, chiếc tivi có hàng trăm chi tiết, tích hợp của nhiều công nghệ rất khác nhau liên quan đến vật liệu, thiết kế và quy trình chế tạo ra chiếc tivi đó. Mỗi hãng sản xuất tivi có thiết kế, quy trình tổ chức, quản lý việc sản xuất và bán hàng khác nhau phụ thuộc quy mô, điều kiện tự nhiên, văn hóa tại các cơ sở sản xuất đặt tại các quốc gia. Rất nhiều doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn đầu của thời mở cửa kinh tế đã tiêu tốn nhiều tỷ đô la để mua công nghệ, có được quyền sở hữu, sử dụng công nghệ nhưng không thể đưa công nghệ vào sử dụng vì không đủ kiến thức để vận hành công nghệ, gặp thất bại về CGCN vì áp dụng công nghệ không phù hợp. Do vậy, quan điểm: “CGCN là ứng dụng công nghệ hiện có” (a) hay “CGCN là chuyển giao kiến thức có hệ thống về chế tạo một sản phẩm nào đó, ứng dụng một quy trình công nghệ nào đó hoặc cung cấp một dịch vụ nào đó” (b) sẽ phù hợp với Việt Nam cũng như các quốc gia có trình độ và điểm xuất phát thấp về công nghệ, luôn phải tiếp nhận công nghệ từ nước ngoài. Điều này cũng phù hợp với quy định về đối tượng công nghệ được chuyển giao là: “Kiến thức kỹ thuật về công nghệ được chuyển giao dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu” (Điều 7.1.b, Luật CGCN), cũng như quy định về phương thức CGCN. Theo quy định của Luật CGCN, phương thức CGCN được thực hiện theo một trong các hình thức sau: “(1) Chuyển giao tài liệu về công nghệ; (2) Đào tạo cho bên nhận công nghệ nắm vững và làm chủ công nghệ theo thời hạn quy định trong hợp đồng CGCN; (3) Cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật cho bên nhận đưa công nghệ vào sản xuất với chất lượng công nghệ và chất lượng sản phẩm đạt các chỉ tiêu và tiến độ quy định trong hợp đồng chuyển giao công nghệ; (4) Phương thức chuyển giao khác do các bên thỏa thuận” (Điều 18, Luật CGCN). Các khái niệm (a), (b) sẽ lý giải cho việc đưa ra quy định tại Điều 7.2 và Điều 8.3, Luật CGCN đề cập ở trên. Chi phí CGCN ở đây được hiểu là chi phí cho việc đào tạo, tập huấn về công nghệ của bên giao cho bên nhận, giúp cho bên nhận có được năng lực công nghệ theo thỏa thuận mà hai bên ký kết trong Hợp đồng CGCN. Theo ý kiến của một trong những chuyên gia

về CGCN tại Việt Nam⁶: đối với doanh nghiệp, CGCN ngoài hàm ý về mua bán (yếu tố thương mại) như hàng hóa thông thường, về bản chất nó gắn liền với “cách - nghĩa là cách thức mua, mua như thế nào” và “quyền” trong quá trình đàm phán mua bán công nghệ. Quyền ở đây không chỉ đơn thuần là quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ. Quyền ở đây còn gắn với quyền cải tiến, quyền phân phối sản phẩm, quyền xuất khẩu sản phẩm,... gắn liền với công nghệ⁷. Việc CGCN thành công phụ thuộc cơ sở pháp lý, năng lực, thiện chí của bên giao và kỹ năng đàm phán, năng lực nhận công nghệ, nỗ lực quyết tâm có được công nghệ của bên nhận công nghệ. Trong đó, yếu tố thiện chí bên giao và kỹ năng đàm phán của bên nhận công nghệ là những yếu tố quyết định. Bởi bên giao, thông thường không muốn chuyển hết, tùy thuộc kỹ năng đàm phán bên nhận để “nhả dần” các bí quyết; không muốn chuyển cho bên nhận nhiều quyền; không muốn cho bên nhận những quyền hạn có giá trị lớn được quy định trong các điều khoản có giá trị pháp lý nhằm phòng ngừa rủi ro do bên nhận nêu ra. Trong khi đó, bên nhận thường không biết đòi hỏi bên giao để bên giao bộc lộ bản chất công nghệ; không biết đòi những gì cần phải có; không biết phòng ngừa rủi ro trong quá trình mua bán. Vì vậy, đứng ở góc độ bên tiếp nhận công nghệ, khái niệm sau được coi là hoàn hảo: “CGCN là tập hợp các hoạt động về kỹ thuật, thương mại, pháp lý nhằm làm cho bên nhận công nghệ có được năng lực công nghệ như bên giao công nghệ trong sản xuất, kinh doanh”.

Tuy nhiên, việc CGCN gắn với đối tượng SHTT khác với CGCN không gắn với đối tượng SHTT (chỉ thuần túy chuyển giao kiến thức liên quan đến công nghệ) ở chỗ: Trong một số trường hợp cụ thể, thời hạn hợp đồng CGCN gắn với đối tượng SHTT ít nhất phải bằng thời hạn công nghệ còn hiệu lực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Ví dụ, Công ty A sở hữu công nghệ X. X được bảo hộ dưới hình thức bằng độc quyền sáng chế tại Việt Nam, với thời hạn còn được bảo hộ là 18 năm. Công ty B tại Việt Nam nhận chuyển giao độc quyền sản xuất và phân phối sản phẩm công nghệ X tại Việt Nam. Thời hạn hợp đồng CGCN X mà B ký với A tối thiểu phải là 18 năm. Vì nếu thời hạn ít hơn 18 năm, thì sau khi hết hạn hợp đồng CGCN, rất có thể Công ty A sẽ kiện Công ty B và các bên đã mua sản phẩm gắn với công nghệ X (được sản xuất trong thời hạn hợp đồng từ Công ty B) vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với công nghệ X. Nếu đơn thuần chỉ chuyển giao kiến thức, không gắn với đối tượng sở hữu trí tuệ thì thời hạn hợp đồng hai bên có thể tự do thỏa thuận.

⁶ ThS. Nguyễn Bảo Hùng - Nguyên Phó Vụ trưởng Vụ pháp chế, Bộ KH&CN.

⁷ Tham khảo thêm: Nguyễn Văn Anh, Nguyễn Bảo Hùng, Lê Vũ Toàn. (2012) *Bảo hộ công nghệ tại Việt Nam: một số vấn đề doanh nghiệp cần biết*. Tạp chí Hoạt động Khoa học, Bộ KH&CN, Số 637, tháng 6/2012, tr. 52 - 56, ISSN 1859 - 4794.

Dưới góc độ quản lý nhà nước ở cấp vĩ mô, người ta thường quan tâm và coi sự dịch chuyển công nghệ là CGCN. Bởi mỗi quan tâm thường được đặt ra ở cấp vĩ mô là thu hút các công nghệ mới, tiên tiến có tác dụng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hiện đại, kích thích sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, giải quyết công ăn việc làm, đóng góp cho ngân sách nhà nước; cấm hoặc hạn chế các công nghệ có tác động không tốt ảnh hưởng đến văn hóa, xã hội, môi trường. Tác giả bài báo này hoàn toàn đồng ý với quan điểm “cần quy định quản lý hoạt động CGCN đối với từng luồng CGCN: CGCN từ Việt Nam ra nước ngoài, CGCN từ nước ngoài vào Việt Nam và CGCN trong nước” [21]. Bởi mỗi loại hình CGCN theo luồng CGCN đã nêu có đặc thù riêng về đối tượng khuyến khích chuyển giao, cấm và hạn chế CGCN. Tuy nhiên, tác giả bài báo hoàn toàn không đồng ý đối với các tác giả có quan điểm coi “Chuyển dịch công nghệ không phải là CGCN” [21, tr. 9]. Nếu coi chuyển dịch công nghệ không phải là CGCN thì lấy cơ sở nào để quản lý các công nghệ được chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam thông qua các dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), các hợp đồng nhượng quyền thương mại (có gắn với công nghệ) trong Luật Thương mại. Trong khi bên cạnh những thành tựu của việc CGCN từ các kênh này mang lại, chúng ta phải đối diện với nhiều nguy cơ, thậm họa (nếu buông lỏng quản lý nhà nước) của việc CGCN từ các kênh này, như vấn đề ô nhiễm môi trường, vấn đề chuyển giá làm thất thu thuế cho ngân sách nhà nước.

Đối với việc CGCN tiếp cận từ “chuyển giao giữa các khâu của vận động công nghệ”, nói cách khác là việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu từ quá trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D), Luật CGCN đề cập dưới góc độ chuyển giao quyền như sau: “Nhà nước giao quyền chủ sở hữu công nghệ đối với kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước cho tổ chức chủ trì nghiên cứu và phát triển công nghệ đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác” (Điều 40.1, Luật CGCN). Luật KH&CN năm 2013 giành hẳn 1 mục (mục 5, chương IV) quyền sở hữu, quyền tác giả đối với kết quả R&D. Luật KH&CN quy định “Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác trong hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ” (Điều 41.1 Luật KH&CN năm 2013). Tuy nhiên, tại Điều 41, Luật KH&CN năm 2013 cũng quy định: “Đại diện chủ sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này có quyền xét giao toàn bộ hoặc một phần quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN” (Điều 41.3, Luật KH&CN năm 2013). Đồng thời, đề chi tiết

hóa việc CGCN được hình thành từ kết quả R&D, được quy định bởi Luật KH&CN năm 2013 và Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ, Bộ KH&CN đã ban hành Thông tư số 15/2014/TT-BKHCN ngày 13/6/2014 quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách. Từ đó, cho thấy quan điểm về chuyển giao kết quả R&D giữa Luật CGCN và Luật KH&CN năm 2013 không hề có mâu thuẫn. Do vậy, theo quan điểm tác giả bài viết, không cần thiết quy định lại vấn đề này trong Luật CGCN sửa đổi, bổ sung. Việc bổ sung nếu có, là xây dựng thêm cơ chế, chính sách, tạo hành lang pháp lý để các công nghệ hình thành từ kết quả R&D nhanh chóng đi vào cuộc sống. Đó cũng là con đường để thu hút các công nghệ mới, công nghệ nguồn từ nước ngoài vào Việt Nam mà lâu nay chúng ta bỏ ngỏ làm hạn chế đưa các công nghệ mới vào sản xuất kinh doanh theo các luồng CGCN trong nước cũng như CGCN từ nước ngoài vào trong nước⁸.

Như vậy, qua phần trình bày trên cho thấy, khái niệm về CGCN khá đa dạng phong phú. Vì thế, Luật CGCN cần đưa ra một định nghĩa đảm bảo tính khái quát cho phù hợp. Theo tác giả bài viết, khái niệm hiện nay của Luật CGCN tiếp cận với quan điểm WIPO về CGCN, tuy nhiên các đối tượng áp dụng Luật CGCN không dừng lại ở việc chuyển giao quyền. Nếu giữ nguyên khái niệm về CGCN như hiện nay chưa phù hợp với chính những quy định của Luật CGCN đưa ra. Để đảm bảo tính khái quát của Luật CGCN. Khái niệm về CGCN trong Luật CGCN nên định nghĩa lại là “CGCN là sự dịch chuyển công nghệ ra khỏi môi trường sản sinh ra nó”. Môi trường ở đây có thể là môi trường của quốc gia, chủ thể (tổ chức, cá nhân), công đoạn nghiên cứu triển khai khác nhau,...

3. Đề xuất, khuyến nghị

Trên cơ sở phân tích nêu trên, đề nghị Ban soạn thảo sửa đổi Luật CGCN, nghiên cứu sửa đổi lại các khái niệm công nghệ, CGCN cho phù hợp với bản chất nội hàm của công nghệ và CGCN, phù hợp với các đối tượng điều chỉnh của Luật CGCN, phù hợp với đặc thù của Việt Nam, chủ yếu đang tham gia quá trình CGCN với tư cách là bên tiếp nhận công nghệ hướng đến mục tiêu phát triển bền vững trong giai đoạn hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005.
2. Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005.

⁸Tham khảo thêm: Nguyễn Văn Anh. (2013) *Phát triển doanh nghiệp KH&CN: một số vấn đề rút ra từ thực tiễn của Bà Rịa - Vũng Tàu*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, số ISSN 1859 - 4794, số 14 năm 2013 (657), tr. 24 - 26

3. Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2006.
 4. Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 36/2009/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2009.
 5. Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2013.
 6. Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Chuyển giao công nghệ.
 7. Nghị định số 103/2011/NĐ-CP ngày 15/11/2011 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.
 8. Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ về việc Ban hành Điều lệ Sáng kiến.
 9. Nghị định số 120/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.
 10. Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.
 11. Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01/8/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/3/2012 của Chính phủ;
 12. Thông tư số 15/2014/TT-BKHCN ngày 13/6/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;
 13. Thông tư số 16/2014/TT-BKHCN ngày 13/6/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường KH&CN;
 14. Bộ Khoa học và Công nghệ. (2001) *Cẩm nang chuyển giao công nghệ*. H.: NXB Khoa học và kỹ thuật.
 15. Trường Nghiệp vụ quản lý khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ. (2007) *Tài liệu tập huấn đổi mới công nghệ và quản lý đổi mới công nghệ*;
 16. Trường Nghiệp vụ quản lý khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ. (2008) *Tài liệu tập huấn đổi mới công nghệ và quản lý đổi mới công nghệ*.
 17. Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới - WIPO (2008). *Chuyển giao công nghệ thành công*.
 18. Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Mạnh Hùng. (2008) *Xu hướng phát triển ngành dịch vụ trên thế giới hiện nay và những vấn đề đặt ra đối với sự phát triển của ngành dịch vụ Việt Nam*.
- www.hids.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=47b83525-7d4d-45a6-a787-fa4fd15762ea&groupId=13025_VNH3.TB5.789
19. Nguyễn Quỳnh Mai, Nguyễn Thúy Quỳnh Loan. (2008) *Bài giảng chuyển giao công nghệ*. Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh.
 20. Trần Tịnh. (2011) *Sự phát triển của CGCN Trung Quốc và chính sách chung*. Trung tâm Xúc tiến quản lý thị trường công nghệ Trung Quốc, Bộ Khoa học và Công nghệ Trung Quốc.

21. Đỗ Thị Bích Ngọc. (2014) *Luật Chuyển giao công nghệ và những vướng mắc cần sửa đổi*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số 22 năm 2014, ISSN 1859 - 4794.
22. Trần Văn Hải. (2014) *Báo cáo đề dẫn, Tổ chức và hoạt động chuyển giao công nghệ tại một số quốc gia: kinh nghiệm cho Việt Nam*. Kỳ yếu Hội thảo, Tổ chức và hoạt động chuyển giao công nghệ: Kinh nghiệm của Australia và đề xuất cho Việt Nam. Hội thảo do Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 30/12/2014.

